

Trường Việt Ngữ Saddleback
24252 El Toro Road, Laguna Woods Ca 92653

❖ Lời Nguyện Trước Giờ Học

(Làm dấu thánh giá) Xin Thiên Chúa là Cha nhân từ chúc lành cho buổi học của chúng con hôm nay được kết quả tốt đẹp. Xin giúp chúng con: biết lắng nghe và vâng lời thầy cô giáo. Xin giúp chúng con là những người con ngoan nơi gia đình, là công dân tốt ngoài xã hội. Giúp chúng con trưởng thành trong Đức Tin và Đức Mến; xây dựng một xã hội hòa bình, chân lý và bác ái. Chúng con cầu xin nhân Danh Chúa Giê-su, Chúa chúng con. Amen.(Làm dấu thánh giá)

❖ Lời Nguyện Sau Giờ Học

(Làm dấu thánh giá) Lạy Chúa, chúng con cảm ơn Chúa đã ban cho giờ học vừa qua được kết thúc tốt đẹp. Xin cho chúng con ra đi trong an bình và vui tươi. Xin cho chúng con sống ngoan ngoãn và hiếu thảo với cha mẹ ; sống yêu thương và chia sẻ với anh chị em; sống chân thật và giúp đỡ bạn bè. Xin giúp chúng con hoàn thành mọi trách nhiệm nơi gia đình và học đường. Amen. (Làm dấu thánh giá)

Mục Lục

Bài 1: Lý Thái Tổ – Lý Công Uẩn (973 - 1028).....	5
Bài 2: Lý Thường Kiệt.....	9
Bài 3: Câu Chuyện Bó Đũa.....	13
Bài 4: Người Học Trò và Con Chó Đá.....	17
Bài 5: Buổi Học Cuối Năm.....	21
Bài 6: Vào Hè	24
Bài 7: Lá Rụng.....	29
Bài 8: Danh Từ.....	34
Bài 9: Trần Thủ Độ và Trần Thái Tông.....	39
Bài 10: Mạo Từ.....	45
Bài 11: Chỉ Định Từ.....	48
Bài 12: Loại Từ	54
Bài 13: Đại Danh Từ	61
Bài 14: Trần Nhân Tông	69
Bài 15: Hưng Đạo Vương (Trần Hưng Đạo - Trần Quốc Tuấn).....	75

Bài 1: Lý Thái Tổ – Lý Công Uẩn (973-1028)

Lý Công Uẩn là người Cổ Pháp (Bắc Ninh), con nuôi nhà sư Lý Khánh Vân và là học trò của sư Vạn Hạnh. Ông rất thông minh, nhân từ và rất giỏi về *binh bị*. Ông làm quan trong thời Tiền Lê đã giúp vua Lê Đại Hành đạt nhiều *chiến công hiển hách*.

Ông được *triều thần* tôn lên làm vua, lấy hiệu là Lý Thái Tổ và cho dời đô về thành Đại La (Hà Nội). Theo truyện kể thì khi thuyền vừa vào thành, bỗng có con rồng vàng bay lên, vì thế ông đổi tên thành là Thăng Long.

Trong thời gian ông làm vua, việc *ngoại giao* với các nước láng giềng rất tốt đẹp. Cũng có một vài vụ *loạn lạc* xảy ra tại Tuyên Quang, Thanh Hoá nhưng

các Hoàng tử đem quân dẹp yên được cả. Vì vậy, ông chỉ *chuyên tâm* lo việc sửa sang, cải tổ mọi việc trong nước.

Vua tổ chức quân đội rất nghiêm minh, kỷ luật *gắt gao*. Các hoàng thân, hoàng tử đều phải luyện võ, tập binh lính và cầm quân đi đánh giặc.

Về luật pháp, vua giảm nhẹ tội cho một số tù nhân bị giam dưới đời Lê Long Đĩnh. Phạm nhân được thả về, cấp quần áo, thuốc men để trở về quê quán.

Về thuế má, ông định ra 6 hạng thuế. Những năm mất mùa, ông giảm thuế cho dân và giúp đỡ người nghèo.

Ông mất năm 1028, thọ 55 tuổi, *trị vì* ngôi báu 18 năm.

CHÚ THÍCH

<i>Binh bị:</i>	Vũ khí, trang bị và khí tài dùng cho chiến tranh.
<i>Chiến công:</i>	Công trạng trong chiến đấu.
<i>Hiển hách:</i>	Rực rỡ và lừng lẫy.
<i>Triều thần:</i>	Các quan lớn trong triều.
<i>Ngoại giao:</i>	Giao thiệp với nước ngoài.

<i>Láng giềng:</i>	một nước bên cạnh một nước khác.
<i>Loạn lạc:</i>	Mất an ninh, trật tự.
<i>Chuyên tâm:</i>	chú ý vào việc làm.
<i>Gắt gao:</i>	Khắt khe.
<i>Trị vì:</i>	Ở ngôi vua cai trị đất nước.

BÀI TẬP

A) Câu Hỏi

1. Lý Công Uẩn là con nuôi của ai? Sinh năm bao nhiêu?

2. Ai đã dẹp yên các vụ loạn lạc vào đời vua Lý Thái Tổ?

3. Theo em, vua Lý Thái Tổ là một vị vua như thế nào?

4. Vì sao thành Đại La được đổi tên là thành Thăng Long?

5. Vua Lý Thái Tổ đã tổ chức quân đội ra sao?

B) Đặt Câu

Em hãy đặt câu với những từ sau:

- *Láng giềng*: Ông Tư, láng giềng của Nam, là một người hiền lành tử tế.
-

- *Sửa sang*: Ông thường giúp Nam sửa sang lại nhà cửa.
-

- *Gắt gao*: Đối với con cái, ông hơi gắt gao, nhưng đó cũng là vì thương yêu chúng.
-

Ôn Bài

- Lý Công Uẩn được triều thần tôn làm vua, lấy niên hiệu là Lý Thái Tổ.
- Khi thuyền vừa vào thành Đại La, Lý Thái Tổ thấy con rồng vàng bay lên. Vì vậy, đã đổi tên thành là Thăng Long.



Bài 2: Lý Thường Kiệt

Lý Thường Kiệt là người Thăng Long, *tướng mạo* đẹp đẽ, võ nghệ cao cường, tính tình *cương trực*.

Đời Lý Nhân Tông, thấy nhà Tống có ý *gây chiến* với nước ta, Lý Thường Kiệt xin vua cho đem quân đi đánh trước. Chỉ trong một tháng, quân Đại Việt đã *chiếm* được ba thành lớn của nhà Tống. Cuối năm 1077, nhà Tống sai Quách Quỳ đem quân sang đánh nước ta nhưng bị Lý Thường Kiệt đánh tan tại sông Như Nguyệt và Kháo Túc. Trong trận chiến đó, Lý Thường Kiệt sợ quân Đại Việt *nản lòng*, nên đã làm 4 câu thơ sau:

Nam Quốc sơn hà Nam Hải

Tiên nhiên ãnh phạm tại thiên thđ

Nhđ hãnghờch loãlai xãm phạm

Nhđđĩnãng hãnh kha tiẽn bại hđ.

Nghĩa là nước Nam trời đã dành cho người Nam, quân nào xâm phạm sẽ bị trừng phạt.

Đến khi ông 70 tuổi, quân Chiêm Thành sang phá nước ta. Lý Thường Kiệt còn xin vua cho đem quân đi dẹp giặc. Sau khi chiến thắng, Lý Thường Kiệt kéo binh về nước, được một năm thì mất.

Lý Thường Kiệt có công to, tài cầm quân cao đã đành mà đến *chính sách nội trị* và ngoại giao cũng khéo. Thường Kiệt lại không tự ái quá, *biệt trọng* quyền lợi chung.

CHÚ THÍCH

<i>Tướng mạo:</i>	Vẻ mặt và dáng người.
<i>Cương trực:</i>	Thẳng thắn.
<i>Gây chiến:</i>	Sinh sự để đưa tới chiến tranh.
<i>Chiếm:</i>	Lấy về cho mình bằng bạo lực.
<i>Nản lòng:</i>	Mất đi ý chí.
<i>Chính sách nội trị:</i>	Kế hoạch cụ thể để cai trị một quốc gia.
<i>Biệt trọng:</i>	Đánh giá cao và tránh xúc phạm đến.

Ôn Bài

- Trong vòng một tháng, Lý Thường Kiệt đã chiếm được ba thành lớn của nhà Tống.
- Bài *Nam Quốc Sơn Hà* của Lý Thường Kiệt được coi như là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước Việt.

BÀI TẬP

1. Vị anh Hùng nào đã “Phá Tống bình Chiêm”?

2. Tại sao Lý Thường Kiệt xin vua cho ông đem binh đánh Tống trước?

3. Chỉ trong vòng 1 tháng, quân ta chiếm được bao nhiêu thành của nhà Tống?

4. Nhà Tống sai Quách Quỳ đem quân sang đánh nước ta, nhưng bị Lý Thường Kiệt đánh ở đâu?

5. Lý Thường Kiệt đem binh đi đánh Chiêm Thành lúc ông bao nhiêu tuổi?

HỌC THUỘC LÒNG

Em hãy học thuộc lòng bài **Nam Quốc Sơn Hà**.



Bài 3: Câu Chuyện Bó Đũa

Ngày xưa có một ông già sinh được bốn người con. Một hôm, ông để một bó đũa và một túi tiền trên bàn rồi gọi các con lại và bảo:

- Trong các con, ai bẻ gãy được bó đũa này thì cha thưởng cho túi tiền.

Các người con *lần lượt* bẻ, ai cũng cố hết sức mà không sao bẻ gãy được bó đũa.

Ông già bèn cời bó đũa ra, rồi bẻ gãy từng chiếc đũa một cách dễ dàng.

Bốn người con cùng nói:

- Thừa cha, lấy từng chiếc mà bẻ thì có khó gì!

Ông già liền bảo:

- Đúng! Như thế là các con đều thấy rằng chia lẻ ra thì yếu, hợp lại thì mạnh. Vậy các con phải biết đoàn kết và đùm bọc lấy nhau, có đoàn kết thì mới có sức mạnh.

CHÚ THÍCH

Lần lượt: Thứ tự từ trước tới sau.

Đùm bọc: Thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau.

ĐẠI Ý

Bài này khuyên ta phải biết đoàn kết đùm bọc lẫn nhau thì mới được sức mạnh.

BÀI TẬP

A) Chính Tả

Bài viết: hết bài.

B) Câu Hỏi

1. Ông già có mấy người con?

2. Một chiếc đũa, một đôi đũa, một bó đũa có gì khác nhau?

3. Tại sao bốn người con không ai bẻ gãy được bó đũa?

4. Ông già bẻ gãy bó đũa bằng cách nào?

5. Em hãy đặt câu với mỗi từ sau:

- *Lần lượt*: Khi vào lớp, thầy lần lượt điểm danh từng em một.

- Dễ dàng: Cô giảng bài cặn kẽ nên các em hiểu một cách dễ dàng.

6. Điền vào chỗ trống:

Ngày xưa có một ông già sinh được _____. Một hôm, ông để một bó đũa và _____ trên bàn rồi gọi các con lại và bảo:

- Trong các con, ai bẻ gãy được _____ thì cha thưởng cho túi tiền.

Các người con _____, ai cũng cố hết sức mà không sao bẻ gãy được bó đũa.

Ông già bèn coi bó đũa ra, rồi bẻ gãy _____ một cách dễ dàng.

Bốn người con cùng nói:

- Thưa cha, lấy từng chiếc mà bẻ thì có khó gì!

Ông già liền bảo:

- Đúng! Như thế là các con đều thấy rằng _____ ra thì yếu, hợp lại thì mạnh. Vậy các con phải biết _____ và đùm bọc lấy nhau, có đoàn kết thì mới có _____.

7. Từ đồng nghĩa / phản nghĩa

Em hãy tìm từ đồng nghĩa với “đoàn kết”

HỌC THUỘC LÒNG

1. Em hãy học thuộc lòng bài ca dao sau đây:

*Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

2. Học bài hát “Hợp Đoàn”

BÀI ĐỌC THÊM

Dạy Con

Con ơi! Mẹ bảo con này,
Học buôn, học bán *cho tây người ta*.
Con đừng học thói *chua ngoa*,
Họ hàng ghét bỏ, người ta chê cười.
Dù no, dù đói cho tươi,
Khoan ăn, bớt ngủ là người *lo toan*.
Phòng khi đóng góp việc làng,
Đồng tiền, bát gạo lo toan cho chồng.
Trước là đẹp mặt cho chồng,
Sau là làng mạc cũng không chê cười.

CHÚ THÍCH

<i>Cho tây người ta:</i>	Cho bằng người.
<i>Chua ngoa:</i>	Dữ, đánh đá, lăm điều.
<i>Lo toan:</i>	Tính trước công việc sắp làm.
<i>Phòng:</i>	Lo liệu xa những sự việc sẽ xảy tới.

Bài 4: Người Học Trò và Con Chó Đá

Ngày xưa, có người học trò hôm nào đến nhà thầy cũng phải đi qua một nơi có con chó đá. Khi người ấy qua thì con chó đá *nhồm dậy* tỏ vẻ mừng rỡ. Người học trò lấy làm lạ, một hôm đứng lại hỏi con chó rằng: "Anh em học trò qua đây cũng đông, sao các người khác thì người không mừng, lại chỉ mừng riêng có một mình ta?" Con chó đáp: "Khoa này bao nhiêu người kia không ai đậu cả. Chỉ có một mình thầy thi đậu mà thôi. Số trời đã định, nên tôi phải *kính trọng* mừng thầy".

Người học trò nghe nói vậy, lúc về nhà kể chuyện lại cho cha mẹ nghe. Từ đó, người cha bỗng lên mặt ta đây, *hống hách* với cả mọi người. Một hôm ông ta giắt trâu ra đồng cày, cho trâu dẫm cả lúa của người làng. Người ta nói, ông ta không thèm đáp lại. Rồi hôm sau, lại đưa thêm trâu, thêm người, cứ ruộng lúa của người ta bước bừa xuống dẫm *be bét* không *kiêng nể* chi cả. Chủ ruộng trông thấy thế lại kêu, thì ông trừng mắt



doạ dẫm: "Khoa này con ông đỗ, rồi chúng bay sẽ biết tay ông!"

Chủ ruộng thấy ông nói vậy, cũng có lòng sợ, không dám *lôi thôi* gì nữa. Đến hôm sau, người học trò đi học, qua chỗ con chó đá thì không thấy nó đứng dậy nữa. Lúc về cũng vậy, nó cũng không mừng. Người học trò lấy làm lạ, đến hỏi con chó rằng: "Mọi buổi ta qua đây, người vẫn đứng dậy mừng, hôm nay sao người không đứng dậy nữa thế?" Con chó nói: "Tại cha thầy lên mặt *hách dịch* với cả mọi người, rồi lại cho trâu dẫm hại ruộng lúa của người ta, cho nên Thiên Tào đã gạch tên thầy đi, khoa này thầy không đỗ được, nên tôi không phải mừng thầy nữa". Người học trò về nhà đem lời con chó kể lại với cha. Người

cha lấy làm hối. Từ đó dẹp hết thói *khoe khoang* lên mặt, rồi lại đến *từ tạ* người chủ đất rất *khiêm tốn*.

Khoa ấy, người học trò đi thi đã vào lọt mấy kỳ, mà cũng không đỗ thật. Tuy vậy, người ấy không lấy làm nản, càng chăm chỉ học hành, mà người cha ở nhà cũng không lấy làm *oán hận*, càng *tu thân tích đức* để chuộc lỗi. Cách đấy ít lâu, người học trò đi qua

chỗ con chó đá, lại thấy nó đứng dậy mừng rỡ như trước. Hỏi thì con chó nói rằng: "Nhà thầy tu nhân tích đức đã ba năm nay, đủ chuộc lại những lỗi lầm trước rồi. Nên số Thiên Tào lại định cho thầy khoa này thi đỗ".

Người học trò nghe nói về nhà không kể chuyện lại cho cha nghe nữa, chỉ biết ra sức cố học. Khoa ấy quả nhiên thi đỗ cao.

CHÚ THÍCH

<i>Nhôm dậy:</i>	Làm động tác để ngồi dậy hoặc đứng lên.
<i>Kính trọng:</i>	Coi trọng, do thừa nhận có một giá trị đáng quý.
<i>Hống hách:</i>	Lợi dụng mọi dịp ra oai để cho người khác phải sợ.
<i>Be bét:</i>	Bị giập nát đến mức không còn hình thù gì nữa.
<i>Kiêng nề:</i>	Không dám động đến vì kính nể.
<i>Doạ dẫm:</i>	Làm cho người khác sợ bằng cách tỏ cho biết có thể sắp có điều không hay xảy đến cho người ấy.
<i>Lôi thôi:</i>	Rắc rối, gây ra nhiều chuyện phiền phức.
<i>Hách dịch:</i>	Có thói ý mình có quyền thế mà ra oai, nạt nộ, hách sách người khác.
<i>Khoe khoang:</i>	Cố ý làm cho người ta thấy mình hơn họ.
<i>Từ tạ:</i>	Tỏ lời xin lỗi và xin ra về.
<i>Khiêm tốn:</i>	Có ý thức và không tự cho mình là hơn người khác.
<i>Oán hận:</i>	Căm giận sâu sắc.
<i>Tu thân tích đức:</i>	Tu luyện bản thân làm nhiều việc thiện.

ĐẠI Ý

Không nên lên mặt với người khác, nhất là khi chưa làm được việc gì.
Khi có lỗi thì phải sửa.

BÀI TẬP

1. Tại sao con chó đá lại nhồm dậ khi thấy cậu học trò đi qua?

2. Sau khi được nghe người học trò kể lại lời tiên đoán của con chó đá, cha cậu đã có những hành động sai lầm nào?

3. Cha người học trò đã thay đổi thái độ như thế nào sau khi được biết con mình sẽ thi không đậu?

4. Phản Nghĩa

Em hãy tìm trong bài trên những từ phản nghĩa với các từ sau:

- Khiêm tốn: _____
- Khinh thường: _____

HỌC THUỘC LÒNG

Chưa đỗ thẳng Nghè đã đe thàng Tống.



Bài 5: Buổi Học Cuối Năm

Hôm nay Minh đến lớp, lòng *hồi hộp*. Buổi học này là buổi học cuối năm. Các bạn Minh cũng đã có mặt đông đủ. Ai cũng muốn đến sớm hơn mọi ngày một chút để được nói chuyện vui đùa với nhau.

Trống báo giờ vào lớp. Các em ngồi ngay ngắn nghe cô giáo thân mật dặn dò:

- Từ mai các em bắt đầu nghỉ hè. Nhà trường sẽ tổ chức cho các em vui chơi *thoải mái*.

Cô ngừng lại, âu yếm nhìn cả lớp rồi *dịu dàng* nói tiếp:

- Nghỉ hè xong, các em sẽ lên lớp Năm. Sang năm, các em sẽ học cô giáo khác. Cô không dạy các em nữa nhưng cô vẫn nhớ các em. Cô khuyên các em luôn luôn ngoan ngoãn và *chăm chỉ*.



Cả lớp ngồi yên lặng nghe cô giáo nói. Mọi người nhớ lại năm học vừa qua được cô chăm sóc, dạy dỗ. Sang năm không được học cô nữa, ai cũng xúc động và *thầm hứa* với cô: “Thưa cô, chúng em sẽ làm đúng như lời cô dạy”.

CHÚ THÍCH

<i>Hồi hộp:</i>	Thấp thỏm chờ đợi với vẻ lo lắng vừa hy vọng.
<i>Thoải mái:</i>	Dễ chịu, khoan khoái, tự do, không bị gò bó.
<i>Dịu dàng:</i>	Nhỏ nhẹ.
<i>Chăm chỉ:</i>	Siêng năng, chịu khó.
<i>Thâm hứa:</i>	Hứa trong lòng không nói ra.

ĐẠI Ý

Tâm trạng của cô giáo và học trò trong buổi học cuối năm.

BÀI TẬP

A) Chính Tả

Bài viết: “Hôm nay... cô dạy”.

B) Câu Hỏi

1. Vì sao trong buổi học cuối năm, Minh đến lớp lại cảm thấy hồi hộp?

2. Những từ ngữ nào diễn tả thái độ, tình cảm của cô giáo đối với các em học sinh?

3. Những từ ngữ nào nói lên thái độ, tình cảm của các em đối với cô giáo?

4. Đặt câu với từ: *thầm hứa*

5. Điền vào chỗ trống:

xúc hay *súc*: gia _____, _____ động, _____ vật, _____ miệng.

lặn hay *lặng*: bơi _____, im _____, phẳng _____, mặt trời _____, lạnh _____.

6. Em hãy viết những từ hai tiếng có hai phụ âm sau:

*ng*_____ *ng*_____ (ví dụ: *ngân nga*, *ngơ ngốc*)

*ngh*_____ *ng*_____ (ví dụ: *ngủ ngơi*, *ngiên ngả*)

*ngh*_____ *ngh*_____ (ví dụ: *ngiên nghiêng*)

Bài 6: Vào Hè

Ai xui con *cuốc* gọi vào hè,
Cái nóng nung người, nóng nóng ghê
Ngõ trước vườn sau um những cỏ,
Vàng phai, thắm nhạt ngán cho huê.
Đầu cành kiếm bạn *oanh* xao xác.
Trong tối đua bay đóm lập lòe.
May được *nôm Nam* con gió thổi
Đàn ta, ta *gảy khúc Nam* nghe.

CHÚ THÍCH

- Vào hè*: Bắt đầu mùa hè.
- Cuốc*: Con chim nhỏ, hơi giống gà, lông màu nâu xám hay sống ở các bụi bờ gần nước, về mùa hè hay kêu “cuốc, cuốc!”.
- Vàng phai, thắm nhạt ngán cho huê*:
Buồn cho hoa mùa hè do nắng nhiều nên không còn tươi thắm như hoa mùa xuân nữa.
- Huê*: Hoa.
- Oanh*: Chim hoàng oanh, mình nhỏ bằng con sáo, lông vàng, hót hay.
- Nôm Nam*: Gió thổi hướng đông nam lại.
- Gảy khúc Nam*: Đây nói đàn bài hát cổ về gió mát phương Nam thổi.

ĐẠI Ý

Bài thơ diễn tả cảnh mùa hè.

BÀI TẬP

1. Hai câu thơ đầu nêu đặc điểm gì của thời tiết mùa hè?

2. Cảnh thiên nhiên mùa hè qua bài thơ có những nét gì đặc biệt?

3. Hai câu thơ cuối bài cho biết thái độ của tác giả ra sao?

4. Tìm các từ viết sai phụ âm đầu *tr, ch* trong bài ca dao sau rồi viết lại cho đúng:

Lỡ Làng

Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà, hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
Em lấy chồng, anh tiếc lắm thay.

Ba đồng một miếng châu cay,
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng,
Như trim vào lồng, như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
Trim vào lồng biết thuở nào ra.

5. Điền vào chỗ trống: s hay x

- Nước ____ôi; nước ____úp; nóng ____ốt;

____ôi đậu ____anh; ____ản ____uất.

- Cây ____anh; cây ____oài; cây ____ung.

- Con ____óc; con ốc ____ên;

- Cá ____ấu, con ____ò.



Bài 7: Lá Rụng

Trời cuối đông, vàng úa nhuộm màu buồn vô hạn. Một luồng gió lạnh thổi qua: mấy chiếc lá rụng.

Mỗi chiếc lá rụng có một linh hồn riêng, một *tâm tính* riêng, một cảm giác riêng. Có chiếc tựa mũi tên nhọn, cành cây rơi cắm phập xuống đất như cho xong chuyện, cho xong một đời *lạnh lùng thần nhiên*, không thương tiếc, không *do dự vẩn vơ*. Có chiếc lá như con chim bị *lảo đảo* mấy vòng trên không, rồi cố gượng ngoi đầu lên hay giữ thăng bằng cho chậm tới cái giây nằm phơi trên mặt đất. Có chiếc lá nhẹ nhàng *khoan khoái* đùa bỡn, múa may với làn gió thoảng, như thầm bảo rằng sự đẹp của *vạn vật* chỉ ở hiện tại: cả một thời quá khứ dài *dằng dặc* của chiếc lá trên cành cây, không bằng vài giây bay lượn nếu sự bay lượn ấy có vẻ đẹp nên thơ. Có chiếc lá như sợ hãi *ngần ngại* rụt rè, rồi khi gần tới mặt đất, còn cất mình muốn bay trở lên cành. Có chiếc lá đây âu yếm bám vào một bông hoa thơm, hay đến *mon tron* một ngọn cỏ xanh mềm mại.



Mỗi chiếc lá rụng là một cái biểu hiện cho một cảnh *biệt ly*. Vậy thì sự biệt ly không phải chỉ có một nghĩa buồn rầu, khổ sở. Sao ta không ngắm sự biệt ly theo tâm hồn một chiếc lá nhẹ nhàng rơi?

CHÚ THÍCH

- Tâm tính:* Tính nết riêng của từng người.
Lạnh lùng: Thiếu tình cảm, thiếu thân mật.
Thản nhiên: Tự nhiên như không có gì.
Do dự: Lưỡng lự, còn băn khoăn, chưa quyết định được.
Vấn vơ: Không thiết thực, không quan trọng.
Lảo đảo: Nghiêng ngả, mất thăng bằng.
Khoan khoái: Thoải mái, dễ chịu.
Vạn vật: Mọi vật mọi loài.
Dằng dặc: Kéo dài mãi như không dứt.
Ngần ngại: Đắn đo, do dự, không dứt khoát.
Mơn trớn: Vuốt ve.
Biệt ly: Xa cách, chia lìa nhau.

ĐẠI Ý

Tác giả ví những chiếc lá rụng giống như một cảnh biệt ly.

BÀI TẬP

1. Chính Tả

“Mỗi chiếc lá rụng ... xanh mềm mại”.

2. Câu Hỏi

1. Theo tác giả mỗi chiếc lá rụng đều mang một đặc điểm riêng, em hãy kể ra?

2. Lá rụng biểu hiện cho điều gì?

3. Tác giả đề cập mấy kiểu lá rơi?

4. Tác giả vui hay buồn khi ngắm các chiếc lá rơi?

5. Tác giả khuyên ta điều gì?

6. Điền vào chỗ trống:

- d hay r

đánh _____oi, mưa _____oi, con _____oi,
nói năng _____ành mạch, để _____ành tiền.

- l hay n

lá roi _____ác đác, đầu bạc răng _____ong, yêu thương
_____ồng _____àn, trời cao _____ồng _____ộng.

VĂN PHẠM: TỪ ĐƠN VÀ TỪ GHÉP

Em hãy đọc các từ sau và phân biệt chúng khác nhau ở điểm nào?

Thí dụ:

- *mẹ, ấm, ru, quạt* v.v... (từ đơn)
- *xanh tươi, cổ kính* v.v... (từ ghép)

Từ đơn và **từ ghép** khác nhau ở những điểm nào? (So sánh các từ trong hai ví dụ trên về *số lượng tiếng* trong từ và về *nghĩa của tiếng* trong từ)

1. Từ do một tiếng có nghĩa tạo thành được gọi là **từ đơn**.

Thí dụ:

Đứng trên bờ hồ

Tre nghiêng soi bóng

2. **Từ ghép** do hai, ba hoặc bốn tiếng ghép lại mà tạo thành nghĩa. (mỗi tiếng có thể có nghĩa rõ ràng hay không rõ ràng)

Thí dụ:

nhọn hoắt, cao vút ...

nhà bếp, xe đạp ...

chú ý, chuẩn bị, chu đáo ...

bảo hiểm nhà, bảo hiểm xe

Ôn Bài

- Từ đơn là từ do một tiếng có nghĩa tạo thành.
- Từ ghép là từ hai, ba, hoặc bốn tiếng ghép lại mà có

B
À
I
T
Ậ
P

1. Trong bài thơ sau đây, gạch một gạch dưới các từ đơn, gạch hai gạch dưới các từ ghép:

Em mơ làm mây trắng
Bay khắp nẻo trời cao,
Nhìn non sông gấm vóc
Quê mình đẹp biết bao.

2. Ghép các tiếng sau đây thành từ ghép hai tiếng hoặc từ ghép ba tiếng (một tiếng có thể dùng nhiều lần): *hợp, quốc, gia, đình, xe, nổ, máy, điện, lửa*. Thí dụ: *quốc gia*.

Bài 8: Danh Từ

Danh Từ là tiếng để chỉ người, thú vật, hay sự vật. Có hai loại danh từ là: *danh từ chung* và *danh từ riêng*.

- **Danh Từ Chung** – Là tiếng để chỉ chung những người, thú vật hay sự vật cùng một loại:

Thí dụ: *học trò, giáo sư, bàn, ghế, sách vở, bàn giấy, trâu, ngựa, bò, heo, gà, vịt, đạo đức, nhân nghĩa, v.v...*

- **Danh Từ Riêng** – Là tiếng để gọi riêng từng người, từng họ, từng vùng, v.v...

Thí dụ: *Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Đinh Tiên Hoàng, Trần, Nguyễn, Lý, Trịnh, núi Đá Bia, sông Cửu Long, nước Việt Nam, v.v...*

Danh từ được lập thành bằng một tiếng thì gọi là **danh từ đơn**, bằng hai tiếng trở lên thì gọi là **danh từ ghép**.

A. Các Loại Danh Từ Chung

Căn cứ vào ý nghĩa, người ta chia ra làm hai loại danh từ chung:

- **Danh Từ Trừu Tượng** – Danh từ trừu tượng chỉ những sự vật không có hình thể hay thực chất, giác quan không thể cảm giác được.

Thí dụ: *mưu lược, nhân nghĩa, công lý, ân, oán, thù, v.v...*

- **Danh Từ Cụ Thể** – Chỉ các sự vật có hình thể, hay thực chất mà ngũ quan ta có thể cảm giác được.

Thí dụ: *núi, sông, bàn, ghế, trâu, bò, nhà cửa, v.v...*

B. Cách Lập Thành Danh Từ Ghép

Có nhiều cách lập thành danh từ ghép:

1. Ghép hai danh từ đơn, mỗi tiếng chỉ một loại, thành một danh từ ghép chỉ hai loại.

Thí dụ: *quần áo, sách vở, chữ nghĩa, âm thanh, v.v...*

2. Ghép hai danh từ đơn mà một trong hai tiếng bổ túc ý nghĩa cho tiếng kia.

Thí dụ: *duốc phòng, bệnh viện, hỏa xa, văn thư, v.v...*

3. Ghép một danh từ với một động từ.

Thí dụ: *thư ký, nhật ký, vật dụng, v.v...*

4. Ghép một động từ với một danh từ.

Thí dụ: *giáo sư, họa sĩ, học sinh, dưỡng phụ, thuyết khách, v.v...*

5. Ghép hai động từ với nhau.

Thí dụ: *quản thủ, quản đốc, giám đốc, cảnh sát, giám sát, v.v...*

6. Ghép một tính từ với một danh từ.

Thí dụ: *huyền sử, bí danh, mật thư, v.v...*

7. Ghép một danh từ với một tiếng đệm.

Thí dụ: *giấy má, tiếng tăm, đất đai, cây cối, v.v...*

8. Ghép hai tiếng không nghĩa.

Thí dụ: *chuồn chuồn, nòng nọc, chôm chôm, v.v...*

9. Ghép nhiều tiếng.

Thí dụ: *ký nhi viện, bảo sanh viện, đại học đường, thừa phát lại, hàng không mẫu hạm, v.v...*

10. Phiên âm ngoại ngữ.

Thí dụ: *Xà bông, ô tô, ti vi, cà phê, v.v...*

Ôn Bài

- Danh từ là tiếng để chỉ người, thú vật, hay sự vật.
- Danh từ chung là tiếng để chỉ chung những người, thú vật hay sự vật cùng một loại.
- Danh từ riêng là tiếng để gọi riêng từng người, từng họ, từng vùng, v.v...
- Danh từ trừu tượng chỉ những sự vật không có hình thể hay thực chất, giác quan không thể cảm giác được.
- Danh từ cụ thể chỉ các sự vật có hình thể, hay thực chất mà ngũ quan ta có thể cảm giác được.

BÀI TẬP

1. Danh từ trừu tượng là gì?

2. Đặt ba câu, trong mỗi câu có ít nhất một danh từ trừu tượng?

3. Giải thích cách lập thành của các danh từ ghép sau đây:

Tàu bè: _____

Bướm bướm: _____

Học trò: _____

4. Em hãy chép các danh từ trong câu sau đây và cho biết các danh từ đó là danh từ riêng hay danh từ chung, danh từ cụ thể hay danh từ trừu tượng.

Ở đây có những tiếng động, những âm thanh, những mùi vị quen thuộc và thân yêu mà Hoàng mến thích.

Bài 9: Trần Thủ Độ và Trần Thái Tông

Vào cuối đời nhà Lý, trong *kinh thành* có loạn, Thái Tử Sam phải bỏ chạy, được anh em Trần Lý giúp. Trần Lý gả con cho Thái Tử Sam và giúp lấy lại ngôi vua cho nhà Lý. Thái Tử Sam lên ngôi, lấy *hiệu* là Huệ Tông, phong cho Trần Thị làm hoàng hậu và giao trọn việc *triều chính* cho em họ của Trần Thị là Trần Thủ Độ. Thủ Độ khuyên Huệ Tông đi tu và cho công chúa Chiêu Hoàng lên ngôi lúc mới 7 tuổi. Trần Thủ Độ ép Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh, cháu của Trần Thủ Độ, và nhường ngôi cho chồng năm 1225.



Trần Cảnh làm vua lúc 8 tuổi, lấy *hiệu* là Trần Thái Tông. Trần Thủ Độ nắm hết *quyền hành* và *tiêu diệt* họ Lý rất *tàn bạo*. Dưới đời vua Trần Thái Tông, nhờ Trần Thủ Độ là người tài trí, thông minh nên việc *triều chính*, quân đội, văn học, luật pháp đều được *cải tiến*.

Vào năm 1257, tướng Mông Cổ là Ngọ Lương Hợp Thai sai sứ sang báo vua Trần về *thần phục* nhà Nguyên.

Vua quan nhà Trần không chịu nên quân Mông Cổ sang đánh nước ta. Lúc đầu quân nhà Trần thua. Vua Trần Thái Tông rất lo lắng nhưng Trần Thủ Độ thưa rằng: “*Đầu tôi chưa rơi thì xin bệ hạ đừng lo*”. Về sau quân Mông Cổ không quen *thủy thổ* nên bị mệt mỏi. Quân Trần tiến đánh và đuổi quân Mông Cổ chạy về Tàu.

Năm 1258, vua Thái Tông nhường ngôi cho Thái Tử Trần Hoảng và lên làm *Thái Thượng Hoàng*. Thái Tông làm vua được 33 năm, làm Thái Thượng Hoàng được 19 năm, thọ 60 tuổi.

CHÚ THÍCH

<i>Kinh thành:</i>	Thủ đô của một nước trong thời phong kiến.
<i>Hiệu:</i>	Tên khác, danh xưng của một vị vua.
<i>Triều chính:</i>	Đường lối chính trị của một triều đại.
<i>Thái sư:</i>	Chức quan xưa đứng đầu hàng tam công.
<i>Quyền hành:</i>	(<i>Quyền</i> : quả cân; <i>hành</i> : cái cân) quyền định đoạt mọi việc quan trọng.
<i>Tiêu diệt:</i>	Giết chết.
<i>Tàn bạo:</i>	Độc ác và hung bạo.
<i>Cải tiến:</i>	Sửa đổi cho khá hơn.
<i>Thần phục:</i>	Chịu nhận làm bề tôi của một nước lớn khác.
<i>Thủy thổ:</i>	Khí hậu riêng của một địa phương.
<i>Thái Thượng Hoàng:</i>	Vua đã nhường ngôi cho con và hiện còn đang sống.

BÀI TẬP

1. Thái Tử Sam rời bỏ kinh thành đã được ai giúp sức?

2. Thái Tử Sam lên ngôi lấy hiệu là gì?

3. Lý Chiêu Hoàng lên ngôi năm bao nhiêu tuổi?

4. Trần Thủ Độ có liên hệ gì với Trần Cảnh?

5. Ông đã âm mưu ép ai phải lấy Trần Cảnh và nhường ngôi cho chồng?

6. Trần Cảnh lên ngôi lấy hiệu là gì?

7. Nhà Nguyên sai sứ bảo vua Trần Thái Tông phải thần phục họ, vua nhà Trần có đồng ý không?

8. Vua Trần Thái Tông nhường ngôi cho con là ai? Rồi lên làm gì?

9. Vua Thái Tông làm vua được bao nhiêu năm? Làm Thái Thượng Hoàng bao nhiêu năm? Thọ bao nhiêu tuổi?

VĂN PHẠM: ĐỘNG TỪ

Động từ chỉ hành động hay trạng thái của chủ từ. Người ta nói: động từ chỉ cái *dụng* của chủ từ.

Thí dụ:

Mỗi ngày, Tâm *ăn* hai chén cơm.
Ngày ngày, mẹ *dệt* vải cho tới khuya.

A. Các Loại Động Từ

Căn cứ vào sự lập thành tiếng động từ, người ta chia ra: *động từ đơn*, *động từ ghép* và *quán ngữ động từ*.

- **Động Từ Đơn** – Được lập thành bằng một tiếng duy nhất với ý nghĩa đầy đủ, riêng biệt.

Thí dụ:

hỏi, thưa, đi, chạy, ăn, chơi v.v..

- **Động Từ Ghép** – Gồm nhiều tiếng kết hợp lại thành một “đơn vị ý tưởng”.

Thí dụ:

học hành, chiến đấu, hữu sản hóa v.v..

- **Quán Ngữ Động Từ** – Gồm nhiều tiếng kết hợp lại, để diễn tả những ý tưởng đi chung với nhau. Các động từ ghép mà tiếng thứ hai (động từ, tính từ hay danh từ) có công dụng làm trọn ý nghĩa của tiếng thứ nhất là những quán ngữ động từ.

Thí dụ:

đi học, xử kiện, đi làm ăn, đánh cá, đánh thức, ăn xin, ăn bót, đi chơi, ở tù, làm quan v.v...



Ôn Bài

- ❑ Động từ chỉ hành động hay trạng thái của chủ từ.
- ❑ Động Từ Đơn được lập thành bằng một tiếng duy nhất với ý nghĩa đầy đủ, riêng biệt.
- ❑ Động Từ Ghép gồm nhiều tiếng kết hợp lại thành một “đơn vị ý tưởng”.
- ❑ Các động từ ghép mà tiếng thứ hai (động từ, tĩnh từ hay danh từ) có công dụng làm trọn ý nghĩa của tiếng thứ nhất là những quán ngữ động từ.

BÀI TẬP

Em hãy khoanh tròn các động từ trong đoạn văn sau:

Hoàng cầm tờ báo đọc tin thiên văn đài Phủ Liễn báo bão. Chàng đọc rất to, Lưu và Nguyễn nhăn mặt tỏ vẻ khó chịu, quay ra phía ngoài, bốn tay bám chặt lấy song sắt cửa sổ, tầm mắt gửi hẳn vào trời mưa gió dữ dội.

Bài 10: Mạo Từ

Mạo từ là tiếng đứng trước một danh từ đã được chỉ định hay người ta muốn chỉ định.

Thí dụ:

Cái thằng này hư quá!

A. Các Tiếng Mạo Từ

Những mạo từ thường dùng là: *cái, các, những*. Các mạo từ chỉ dùng trong một số thành ngữ hay trong những trường hợp đặc biệt là: *chư, liệt, quý*.

Thí dụ:

Những loài giá áo túi com sá gì! (Truyện Kiều)

Các bạn thân mến.

Thưa *quý* vị, kính cáo cùng *liệt* vị, *chư* tăng trong chùa.

B. Ý Nghĩa Các Tiếng Mạo Từ

Mạo từ dùng để nhấn mạnh ý nghĩa tiếng danh từ. Ta hãy so sánh các câu sau đây.

Tôi không ưa ông ấy.

Tôi không ưa *cái* ông ấy.

Thầy nói: tôi rất ghét học sinh lười biếng.

Thầy nói: tôi rất ghét *những* học sinh lười biếng.

C. Cái (mạo từ) và Cái (loại từ)

Không nên lầm lẫn mạo từ *cái* (đứng trước một danh từ đã được chỉ định) và loại từ *cái* (đứng trước một danh từ không được chỉ định).

Cái nhà này lớn quá! (cái: mạo từ)

Tôi có một *cái* nhà. (cái: loại từ)

D. Những và Các

Những và *các* đều đứng trước tiếng danh từ để chỉ số nhiều, nhưng tiếng *các* đứng trước những danh từ chỉ những người hay sự vật mà người ta đã biết rõ rồi.

Thí dụ:

Những người ra đi vì non sông đất nước...

Các anh đi ngày ấy đã lâu rồi...

Ôn Bài

- Mạo từ là tiếng đứng trước một danh từ đã được chỉ định hay người ta muốn chỉ định.
- Những mạo từ thường dùng là: *cái, các, những*.

BÀI TẬP

1. Mạo từ là gì?

2. Em hãy khoanh tròn các mạo từ trong đoạn văn sau:

Không bao giờ tôi quên những buổi đi chơi hàng đàn, hàng lũ, đứa nào cũng ăn vận như đứa nào, một cái mũ trắng, một cái áo vải thâm, chân giẫm đất đi hàng hai một, đứa bé nhất đi đầu, đứa to đầu nhất đi cuối, chúng tôi diễn hành khắp phố xá để cho xã hội nhìn chúng tôi như những con vật kỳ lạ hoặc lấy làm tự hào vì đã về tròn cái quả phúc cứu sống chúng tôi.

3. Trong những tiếng *cái* trong đoạn văn, tiếng nào là mạo từ (cho biết bằng tiếng danh từ đi sau)?



Bài 11: Chỉ Định Từ

Chỉ định từ là tiếng đứng trước hoặc sau danh từ để chỉ cho ta biết rõ vật hay sự việc mà danh từ dùng để gọi là vật hay sự việc nào, có rõ rệt, nhất định hay không, hoặc là bao nhiêu, nhiều hay ít.

Theo định nghĩa trên, ta phân biệt bốn loại chỉ định từ là:

1. Chỉ thị chỉ định từ
2. Phiếm chỉ định từ
3. Nghi vấn chỉ định từ
4. Số mục chỉ định từ

A. Chỉ Thị Chỉ Định Từ

Chỉ thị chỉ định từ là những tiếng đứng sau danh từ để định rõ vật hay sự việc mà danh từ được dùng để gọi là vật hay sự việc nào, nghĩa là không thể lẫn với vật hay sự việc khác.

Các tiếng chỉ thị chỉ định từ là:

- *Này, Ni*: Để chỉ vật hiện ở trước mặt ta; để chỉ việc ta đang làm; để chỉ thời gian hiện tại.

Thí dụ:

Cái bút *này* hỏng rồi.

Việc *này* khó.

Bữa *ni* nóng dữ.

- *Ấy, Đó, Nó, Kia, Tê*: Để chỉ vật ta đã biết rõ nhưng ở xa, phải chỉ vào mà nói; để chỉ việc ta đang bàn tới; để chỉ thời gian nhất định nào đó trong quá khứ hoặc tương lai (trừ chữ *kia*).

Thí dụ:

Tôi mua cái áo *kia*.

Việc *ấy* xong rồi.

Hôm *đó* tôi đi vắng.

Chữ *kia*, tùy theo nghĩa của nó, khi là chỉ thị chỉ định từ khi là phiếm chỉ định từ (thí dụ: ngày *kia*, con sẽ lớn khôn).

- *Rày, Nay*: Để chỉ thời gian hiện tại.

Thí dụ:

Ngày *rày* nó biếng học.
Hôm *nay* đẹp trời.

- *Nãy*: Để chỉ thời gian vừa qua.

Thí dụ:

Ông ấy về hồi *nãy*.

B. Phiếm Chỉ Định Từ

Phiếm chỉ định từ là những tiếng đứng sau danh từ để cho biết vật hay sự việc mà danh từ được dùng để gọi là bất cứ vật nào hoặc sự việc nào, nghĩa là không nhất định.

Các phiếm chỉ định từ là: *chi, gì, mô* và *nào*.

Thí dụ:

Cái *chi* tôi cũng ăn được.
Việc *gì* tôi cũng có thể làm được.
Đi đường *mô* cũng về đến nhà.
Quả *nào* cũng ngọt.

Ngoài ra, các tiếng *kia* và *nọ* cũng có nghĩa của phiếm chỉ định từ.

Thí dụ:

Hai anh em nhà *kia*. (không rõ là nhà nào)

C. Nghi Vấn Chỉ Định Từ

Nghi vấn chỉ định từ là những tiếng đứng sau hoặc trước danh từ để hỏi cho biết vật hoặc việc mà danh từ được dùng để gọi là vật nào, việc nào, bao nhiêu...

Các tiếng nghi vấn chỉ định từ là: *chi, gì, mô, nào, mấy, bao nhiêu*.

Thí dụ:

Cô hỏi chuyện *chi*?

Nó đi đường *mô*?

Em *bao nhiêu* tuổi?

D. Số Mục Chỉ Định Từ

Số mục chỉ định từ là những tiếng chỉ định danh từ bằng cách cho biết về số lượng hay số thứ tự: khi cho biết về số lượng thì gọi là *lượng số chỉ định từ*, khi cho biết về số thứ tự thì gọi là *thứ tự chỉ định từ*.

1. Lượng số chỉ định từ

- Cho biết một số lượng nhất định thì có các số đếm.

Thí dụ:

Đi chơi *ba* ngày.

Ăn hết *hai* quả cam.

- Cho biết về một số lượng ít thì có các tiếng: *ít, mấy, vài, dăm ba...*

Thí dụ:

Có *dăm ba* người đến.

- Cho biết về số lượng nhiều thì có các tiếng: *nhieu, lắm, đa số...*

Thí dụ:

Lắm kẻ bất mãn.

Nhiều kẻ sa đọa.

- Để chỉ đơn vị (trong một toàn thể) thì có các tiếng: *mỗi, từng, nào (cũng)*.

Thí dụ:

Mỗi người cầm một lá cờ.

Người *nào cũng* siêng.

- Để chỉ toàn thể thì có các tiếng: *mọi, cả, tất cả, hết thảy.*

Thí dụ:

Cả nhà đi ngủ.

- Để chỉ về phân số thì có các phân số.

Thí dụ:

Ba phần tư dân số làm nghề nông.

- Để chỉ về bội số thì có các bội số.

Thí dụ:

Gấp năm số tiền ấy vẫn chưa đủ tiêu.

2. Thứ tự chỉ định từ

Để chỉ về số thứ tự thì có các số thứ tự.

Thí dụ:

Ngày rằm là ngày giữa tháng.

Người thứ năm làm đúng.

Ôn Bài

- **Chỉ định từ là tiếng đứng trước hoặc sau danh từ để chỉ cho ta biết rõ vật hay sự việc mà danh từ dùng để gọi là vật hay sự việc nào, có rõ rệt, nhất định hay không, hoặc là bao nhiêu, nhiều hay ít.**

BÀI TẬP

1. Có bao nhiêu loại chỉ định từ? Em hãy kể ra và cho một thí dụ của từng loại. Hãy đặt câu với các thí dụ đó.

2. Em hãy cho biết các chỉ định từ trong câu sau thuộc loại chỉ định từ nào.

Cái chi hai anh ấy cũng ăn.

Chi: _____

Hai: _____

Ấy: _____

Bài 12: Loại Từ

Loại từ là thành phần của danh từ, luôn đứng trước tiếng danh từ để chỉ định danh từ ấy thuộc về loại nào. Có hai thứ loại từ: *loại từ chung* và *loại từ riêng*.

A. Loại Từ Chung

Loại từ chung đứng trước tiếng danh từ để chỉ định tiếng danh từ ấy thuộc về một loại lớn bao gồm nhiều động vật hay sự vật khác nhau. Đó là các loại từ: *con, cái*.

1. *Con* – Loại từ *con* đứng trước tiếng danh từ để chỉ chung các loại động vật và một số vật có hình thể tựa như biết chuyển động hay là chuyển động lúc được sử dụng.

Thí dụ:

*con người, con thú, con chó, con mèo v.v..
con đường, con sông, con dao, con roi, con tàu v.v..*

2. *Cái* – Loại từ *cái* đứng trước các danh từ chỉ sự vật hay con vật rất bé nhỏ.

Thí dụ:

*cái bàn, cái ghế, cái ao, cái nhà v.v...
cái phước, cái tội, cái ăn, cái mặc v.v...
cái chấy, cái kiến v.v...*

Không nên lầm lẫn tiếng *cái* loại từ chung (đứng trước một danh từ không được chỉ định) với tiếng *cái* mạo từ (đứng trước một danh từ đã được chỉ định).

Thí dụ:

Anh Hùng mua một *cái* ghế. (**loại từ chung**)

Cái ghế này đẹp quá. (**mạo từ**)

B. Loại Từ Riêng

Loại từ riêng thường được dùng đứng trước những danh từ chỉ những người, những động vật, sự vật cùng một loại, một giống, một hạng đặc biệt. Ta có thể chia ra các loại từ riêng sau đây:

- Chỉ Người – Có các tiếng *người, ông, bà, cô, cụ, đức, thầy, cô, chú, bác, thằng, con, đứa, cái* v.v...

Thí dụ:

người làm công, *cô* bán hàng, *cậu* học trò, *đức* thánh Trần, *chị* bán chè, *thằng* cu, *cái* Oanh v.v...

Cái loại từ riêng chỉ cô gái nhỏ.

- Chỉ Các Con Vật – Có các tiếng: *chim, cá, rắn* v.v...

Thí dụ:

chim cú, *chim* bồ câu, *cá* rô, *cá* lóc, *rắn* hổ mang v.v...

- Chỉ Thực Vật – Có các tiếng: *cây, hoa (bông), quả (trái), lá* v.v...

Thí dụ:

cây thông, *hoa* hồng, *trái* xoài, *lá* chuối v.v...

- Chỉ Sự Vật – Có các tiếng: *tờ, mảnh, miếng, manh, sợi, cuộn, quyển* v.v...

Thí dụ:

tờ giấy, mảnh vải, miếng com, manh áo, sợi tơ, cuộn chỉ, quyển sách.

- Chỉ Sự Việc – Có các tiếng: *sự, việc, điều, cuộc, vẻ* v.v...

Những loại từ riêng này thường chỉ đứng trước những danh từ trừu tượng và là những danh từ do động từ hay tính từ biến loại.

Thí dụ:

*sự sống, sự chết, sự hy sinh.
việc làm ăn, việc buôn bán, việc học hành.
điều thiện, điều ác, điều xằng bậy.
cuộc thi đua, cuộc đấu giá.
vẻ đẹp, vẻ thanh cao.*

- Chỉ Các Danh Từ Số Nhiều
 - Chỉ người có các tiếng: *toán, lũ, bọn, tụi* v.v...
 - Chỉ loài vật có các tiếng: *đàn, bầy* v.v...
 - Chỉ thực vật có các tiếng: *chùm, cụm, buồng* v.v...
 - Chỉ đồ vật có các tiếng: *mớ, đống* v.v...

Thí dụ:

toán lính, đàn chim, chùm hoa, mớ quần áo.

Loại từ riêng trong tiếng Việt rất nhiều, không nhất định là những tiếng nào và đều có nguồn gốc là danh từ. Vì vậy, khi một loại từ riêng đi với một danh từ thì rất dễ lẫn với danh từ ghép. Tuy nhiên, ta có thể căn cứ vào hai nguyên tắc căn bản sau đây để phân biệt.

1. Khi loại từ đi với danh từ thì tiếng trước phụ nghĩa cho tiếng sau. Khi là danh từ ghép thì tiếng sau phụ nghĩa cho tiếng trước, hoặc cả hai tiếng có nghĩa ngang nhau.

Thí dụ:

sợi tơ: loại từ + danh từ (*sợi* phụ nghĩa cho *tơ*)

bút chì: danh từ ghép (*chì* phụ nghĩa cho *bút*)

2. Khi loại từ đi với danh từ thì không có một ý phải hiểu ngầm giữa hai tiếng. Khi là danh từ ghép thì có một ý phải hiểu ngầm giữa hai tiếng.

Thí dụ:

cây cam, vẻ đẹp: loại từ + danh từ (ta không thể hiểu là cây bằng cam, vẻ của đẹp)

xe điện, thợ mộc: danh từ ghép (ta phải hiểu là xe chạy bằng điện, thợ làm đồ gỗ)

Ôn Bài

- Loại từ là thành phần của danh từ, luôn đứng trước tiếng danh từ để chỉ định danh từ ấy thuộc về loại nào.
- Có hai thứ loại từ: *loại từ chung* và *loại từ riêng*.

BÀI TẬP

1. Loại từ là gì?
-

2. Em hãy khoanh tròn các loại từ trong đoạn văn sau đây.

Người hành khách ấy trạc hai mươi, cao, gầy, mặt xương xương, hai má hơi hóp, tảng trán lớn và phẳng với hai con mắt sáng trông rất dữ, nếu không có một nụ cười lúc nào cũng sắp nở trên làn môi.



Bài 13: Đại Danh Từ

Đại danh từ đứng thay thế tiếng danh từ. Có hai thứ đại danh từ: *nhân vật đại danh từ* và *chỉ định đại danh từ*.

A. Nhân Vật Đại Danh Từ

Nhân vật đại danh từ dùng để xưng hô hay để chỉ người hay sự vật thay thế cho tiếng danh từ.

Nhân vật đại danh từ có ba ngôi:

- Ngôi thứ nhất chỉ nhân vật hay những nhân vật tự xưng hô.

Thí dụ:

Tôi là một học sinh trung học. (ngôi thứ nhất, số ít)

Chúng tôi vâng lời thầy. (ngôi thứ nhất, số nhiều)

- Ngôi thứ hai chỉ nhân vật hay những nhân vật mà mình đang đối thoại với.

Thí dụ:

Anh học ở trường nào? (ngôi thứ hai, số ít)

Các anh từ đâu đến? (ngôi thứ hai, số nhiều)

- Ngôi thứ ba chỉ nhân vật hay những nhân vật mà người ta không trực tiếp đối thoại với.

Thí dụ:

Nó vắng mặt cả tuần nay. (ngôi thứ ba, số ít)

Chúng nó rủ nhau đi chơi rồi. (ngôi thứ ba, số nhiều)

Ngôi thứ nhất gồm có các tiếng: *tôi, ta, tao, tớ, qua, chúng ta, chúng mình, bọn ta* v.v...

Ngôi thứ hai gồm có các tiếng: *mày, mi, người, con, em, cháu, chúng mày, các người, các con,* v.v...

Ngôi thứ ba gồm có các tiếng: *nó, hắn, y, chúng nó, họ, bọn chúng, tụi nó* v.v...

B. Chỉ Định Đại Danh Từ

Chỉ định đại danh từ là tiếng đứng thay tiếng danh từ và có một nghĩa chỉ định. Có ba loại chỉ định đại danh từ: *Chỉ thị đại danh từ, nghi vấn đại danh từ, và phiếm chỉ đại danh từ.*

1. Chỉ Thị Đại Danh Từ

Chỉ thị đại danh từ là tiếng chỉ vào một người hay một sự vật mà người ta nói đến. Những tiếng chỉ thị đại danh từ là: *này, kia, nọ, ấy, đó, cái này, cái kia, cái đó,* v.v...

Thí dụ:

Đó là điều tôi muốn nói với anh.

Cái này là một kỷ vật của cha tôi để lại.

2. Nghi Vấn Đại Danh Từ

Nghi vấn đại danh từ là tiếng dùng để hỏi thay thế cho tiếng danh từ trong một mệnh đề. Những tiếng nghi vấn đại danh từ là: *ai, gì (chi), những ai, những gì*.

Thí dụ:

Ai nói đó?

Ông muốn gì?

3. Phiếm Chỉ Đại Danh Từ

Phiếm chỉ đại danh từ là tiếng dùng để chỉ một hay nhiều người, hoặc thú vật mà người ta không biết rõ.

- Phiếm chỉ đại danh từ dùng chỉ người – Những phiếm chỉ đại danh từ để chỉ riêng về người là: *ai, ai nấy, nấy, người, người ta, thiên hạ, người ta ai, kẻ..kẻ, kẻ..người, ai cả (ai cả chỉ dùng trong các câu phủ định), v.v...*

Thí dụ:

Đèn nhà ai nhà nấy sáng.

Ai nấy đều hân hoan.

Làm ơn cho người tu đức cho mình.

Kẻ gồng người gánh.

Tôi không ghét ai cả.

Không nên lẫn lộn phép chỉ đại danh từ người, nhân vật đại danh từ người và loại từ riêng người.

Thí dụ:

Cười *người* hôm trước hôm sau *người* cười. (phép chỉ đại danh từ)

Cha tôi rất thương yêu tôi, *người* hy sinh suốt đời cho tôi. (nhân vật đại danh từ)

Ông ta chỉ là một *người* thợ nghèo khổ. (loại từ riêng)

- Phép chỉ đại danh từ chỉ thú vật – Chỉ thú vật, có các phép chỉ đại danh từ: *con..con, con nào con nấy, con nà, v.v...*

Thí dụ:

Kìa một đàn bò, *con* thì đứng ở trên bãi cỏ, *con* thì đứng bên mép ruộng, *con* thì chạy dung dăng...

Một bầy chó, *con nào con nấy* ốm tong teo...

Bầy heo của bà, *con nào* cũng mập.

- Phép chỉ đại danh từ chỉ sự vật – Phép chỉ đại danh từ chỉ sự vật gồm có các tiếng: *cái..cái, cái nào cái nấy, cái nào, cái gì, cái gì cả, gì cả, gì nấy v.v...*

Thí dụ:

Trong nhà ông ấy trưng bày *cái gì* cũng đẹp.

Tôi không thấy *gì cả*.

Vào trong tiệm thấy *cái nào* cũng muốn mua.

- Phép chỉ đại danh từ chỉ chung cho người, thú vật và sự vật – Để

dùng chung, ta có các tiếng: *cả, cả thấy, tất, tất cả, hết, hết thấy, hết cả*. Những tiếng này là số mục chỉ định từ khi đứng trước tiếng danh từ, là phiếm chỉ đại danh từ khi đứng thay thế tiếng danh từ làm chủ từ hay túc từ.

Thí dụ:

Tất cả hãy đứng dậy!

Chúng nó đã *vơ hết* không để lại một cọng rác.

Ôn Bài

- Đại danh từ đứng thay thế tiếng danh từ.
- Có hai thứ đại danh từ: *nhân vật danh đại danh từ* và *chỉ định đại danh từ*.
- Nhân vật đại danh từ dùng để xưng hô hay để chỉ người hay sự vật thay thế cho tiếng danh từ.
- Chỉ định đại danh từ là tiếng đứng thay tiếng danh từ và có một nghĩa chỉ định.

BÀI TẬP

1. Đại danh từ là gì? Có bao nhiêu loại?

2. Em hãy cho biết đại danh từ *thầy* trong các câu sau đây ở ngôi thứ mấy?

Xin *thầy* cho em nghỉ ngày mai. _____

Thầy không có quyền cho con nghỉ, con hãy lên xin ban giám đốc.

Con đã xin *thầy* rồi mà *thầy* nói *thầy* không có quyền.

3. Em hãy chép lại những đại danh từ trong câu sau đây và cho biết các đại danh từ đó thuộc loại nào.

Người ta ăn gì, chúng tôi ăn nấy.

4. Em hãy chép lại các danh từ trong câu sau đây và cho biết các danh từ đó là danh từ riêng hay danh từ chung, danh từ cụ thể hay danh từ trừu tượng.

Ở đây có những tiếng động, những âm thanh, những mùi vị quen thuộc và thân yêu mà Hoàng mến thích.



Bài 14: Trần Nhân Tông

Thái Tử Khâm là con của vua Trần Thánh Tông, cháu nội vua Trần Thái Tông. Ông lên kế nghiệp cha lấy hiệu là Nhân Tông. Ông là người thông minh, quả quyết và biết dùng nhân tài.

Trong triều đại của vua Nhân Tông có nhiều quan tài trí như: Trần Khánh Dư, Nguyễn Khoái, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Bình Trọng, Phạm Ngũ Lão, và nhất là được Trần Hưng Đạo giúp sức nên đã giữ vững cơ đồ, lập nên nghiệp lớn.

Vào đời vua Nhân Tông có nhiều giặc giã, nhất là giặc Mông Cổ từ Tàu sang xâm chiếm nước ta. Nhờ người trong nước, từ vua tới dân đều một lòng, nên từ năm 1284 tới năm 1288; quân Mông Cổ sang đánh phá hai lần mà không làm được gì cả. Ngoài giặc Mông Cổ còn có giặc Lào thường hay



sang quấy nhiễu ở chỗ biên thùy, nên vua Nhân Tông phải thân chinh đi đánh vào năm 1290.

Ngoài việc giặc giã, việc văn học cũng rất hưng thịnh. Văn chương thời bấy giờ có khí lực rất mạnh mẽ. Lại có quan hình bộ thượng thư, là ông Nguyễn Thuyên khởi đầu dùng chữ Nôm mà làm thơ.

Nhân Tông làm vua được 14 năm. Năm 1293 ông truyền ngôi cho Thái Tử Thuyên, rồi về Thiên Trường làm Thái Thượng Hoàng.

CHÚ THÍCH

<i>Kế nghiệp:</i>	Nối lấy sự nghiệp của cha ông.
<i>Quả quyết:</i>	Chắc chắn, không hề do dự.
<i>Cơ đồ:</i>	Sự nghiệp lớn lao.
<i>Xâm chiếm:</i>	Chiếm dần đất đai bằng sức mạnh.
<i>Quấy nhiễu:</i>	Đánh phá và gây rối loạn.
<i>Biên thùy:</i>	Ranh giới của một nước.
<i>Thân chinh:</i>	Tự mình cầm quân đánh giặc.
<i>Hưng thịnh:</i>	Lớn mạnh và giàu có.
<i>Nôm:</i>	Chữ viết dựa trên chữ Hán để ghi tiếng nói của người Việt.

BÀI TẬP

1. Trần Nhân Tông là con của ai? Cháu của ai?

2. Ông là người như thế nào?

3. Trong triều đại của ông có những quan tài trí nào?

4. Khi Trần Nhân Tông làm vua, quân Mông Cổ sang đánh nước ta bao nhiêu lần?

5. Văn chương Việt Nam trong thời kỳ này có những tính chất gì?

6. Sau khi truyền ngôi, vua Nhân Tông đã làm gì?

HỌC THUỘC LÒNG

**Nực cười châu chấu đá xe,
Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng.**

VĂN PHẠM: TĨNH TỪ

Tĩnh từ chỉ tính chất, hình dáng hay màu sắc của người, thú vật và sự vật.

Trong mệnh đề, tĩnh từ có thể thay thế động từ. Trong trường hợp đó, người ta nói tĩnh từ chỉ cái thể của chủ từ.

1. Tĩnh từ đơn – Tĩnh từ đơn được lập thành bằng một tiếng duy nhất.

Thí dụ: *đẹp, xấu, trắng, đen, sưng, khô, v.v...*

2. Tĩnh từ ghép – Tĩnh từ ghép được lập thành bằng hai hay nhiều tiếng.

Thí dụ: *buồn bã, đơn sơ, xam xám, vô vị lợi, v.v...*

Cách Ghép Các Tĩnh Từ

Sau đây là cách ghép các tĩnh từ:

1. Động từ + danh từ: *hiếu học, cứu thương, v.v...*
2. Tĩnh từ + danh từ: *hư thân, xấu bụng, tốt số, v.v...*
3. Các tiếng Hán Việt *vô, phi, hữu* + danh từ: *vô chủ, vô đạo, vô thần, vô danh, phi pháp, phi đạo đức, phi luân lý, hữu danh, hữu hiệu, hữu ích, hữu tài, v.v...*
4. Tiếng Hán Việt *bất* + tĩnh từ hay động từ: *bất thường, bất tường, bất xứng, bất diệt, bất tử, v.v...*
5. Tĩnh từ + tĩnh từ: *tốt đẹp, hư hỏng, bằng phẳng, v.v...*

6. Danh từ + danh từ: *đài các, phong trần, ruột thịt, danh giá, v.v...*
7. Động từ + động từ: *ăn chơi (một người ăn chơi), chải chuốt (hình dong chải chuốt), sinh tử (một vấn đề sinh tử), trôi chảy (lời văn trôi chảy).*
8. Tiếng có nghĩa + tiếng đệm hoặc tiếng đệm + tiếng có nghĩa: *nết na, xấu xa, lạnh lùng, nóng nảy, khờ khạo, v.v...*
9. Hai tiếng cùng không có nghĩa kết hợp với nhau: *lần thân, vó vắn, hậm hực, ỏn ẻn, nhõng nhẽo, véo von, v.v...*
10. Lập lại tiếng tĩnh từ đơn một lần nữa để làm nhẹ bớt ý nghĩa: *đen đen, đỏ đỏ, giống giống, chua chua, ngồ ngộ, dèm đẹp, v.v...*
11. Một tiếng trạng từ nói lặp lại và ý nghĩa mạnh hơn tiếng trạng từ gốc: *non-nỏn, thoãn thoắt, lũng lộng (trạng từ: nỏn, thoắt, lũng).*

Trong hai trường hợp 10 và 11, một trong hai tiếng của tĩnh từ ghép có thể biết thanh hoặc biến cả thanh lẫn âm:

- biến thanh: *nho nhỏ, mơn mớn.*
- biến cả thanh lẫn âm: *dèm đẹp, vằng vặc.*

Ôn Bài

- Tĩnh từ chỉ tính chất, hình dáng hay màu sắc của người, thú vật và sự vật.
- Trong mệnh đề, tĩnh từ có thể thay thế động từ. Trong trường hợp đó, người ta nói tĩnh từ chỉ cái thể của chủ từ.

BÀI TẬP

1. Em hãy cho thí dụ một tính từ ghép được lập thành từ một động từ và một danh từ (động từ + danh từ). Hãy đặt câu với tính từ đó.

2. Em hãy cho thí dụ một tính từ ghép được lập thành bởi hai động từ (động từ + danh từ). Hãy đặt câu với tính từ đó.



Bài 15: Hưng Đạo Vương (Trần Hưng Đạo – Trần Quốc Tuấn)

Trần Hưng Đạo tên thật là Trần Quốc Tuấn, con của An Sinh Vương Trần Liễu.

Trần Quốc Tuấn có mối thù riêng với vua Trần Nhân Tông. Vua Trần Thái Tông lấy bà Lý Chiêu Hoàng đã mười hai năm mà không có con, nên Trần Thủ Độ ép nhà vua phải lấy vợ của anh mình là Trần Liễu, lúc đó đang mang



thai được ba tháng. Trần Liễu *căm hờn* nổi loạn nhưng bị thất bại. Trước khi chết, Trần Liễu gọi con là Trần Quốc Tuấn đến dặn phải báo thù.

Tuy nhớ lời cha dặn, nhưng khi quân Mông Cổ sang đánh nước ta, Trần Hưng Đạo dẹp bỏ thù nhà, hết lòng *phò* vua chống giặc, giúp nước. Vua phong cho Trần Hưng Đạo làm Tiết Chế thống lãnh tất cả quân đội chống giặc. Trước *khí thế* hùng mạnh của quân Mông Cổ trong cuộc *xâm chiếm* lần thứ hai, nhà vua định đầu hàng nhưng Trần Hưng Đạo *kháng khái* tâu rằng: “*Nếu bệ hạ muốn hàng giặc, thì xin hãy chém đầu thần trước*”.

Nhờ ý chí *cuong quyết* và tài dùng binh *lỗi lạc*, Trần Hưng Đạo đã giúp nhà Trần đánh bại quân Mông Cổ hai lần, cứu dân tộc ra khỏi vòng nô lệ *ngoại bang*.

CHÚ THÍCH

<i>Cắm hờn:</i>	Cắm giận và oán hờn sâu sắc.
<i>Phò:</i>	Giúp đỡ.
<i>Khí thế:</i>	Sức phát triển mạnh mẽ.
<i>Xâm chiếm:</i>	Chiếm dần đất đai bằng sức mạnh.
<i>Khảng khái:</i>	(<i>Khảng:</i> hiên ngang, <i>khái:</i> hào hiệp) Hiên ngang và hào hiệp.
<i>Cương quyết:</i>	Có ý chí vững vàng, không bị lung lay.
<i>Lỗi lạc:</i>	Trội hơn người một cách rõ rệt.
<i>Ngoại bang:</i>	Nước ngoài.

ĐẠI Ý

Trần Hưng Đạo, một người tướng lỗi lạc đã dẹp thù riêng để giúp nhà Trần đánh bại giặc Nguyên, cứu quốc gia khỏi vòng nô lệ.

BÀI TẬP

1. Trần Hưng Đạo được vua phong làm gì?

2. Trần Hưng Đạo đánh thắng bao nhiêu trận để cứu nước ta ra khỏi vòng nô lệ?

3. Trước khi Trần Liễu chết đã gọi Trần Quốc Tuấn đến dặn phải làm gì?

4. Lý do gì mà Trần Quốc Tuấn không nghe lời cha dặn báo thù?
-

5. Khi nhà vua muốn đầu hàng vì khí thế của giặc quá mạnh, Trần Quốc Tuấn đã nói gì với vua?
-



VĂN PHẠM: PHÂN TÍCH TỰ LOẠI

Các nhà văn phạm hiện nay chủ trương không nên tách rời các tiếng khi chúng đứng thành nhóm gọi là nhóm nhiệm vụ. Trong một đề có thể có các nhóm sau đây:

- Nhóm chủ từ
- Nhóm động từ
- Nhóm tính từ
- Nhóm túc từ

Thí dụ:

Chiều qua, anh em chúng tôi đi dạo chơi ở đồng quê.

Câu trên đây gồm có các nhóm nhiệm vụ sau đây:

Chiều qua: nhóm túc từ chỉ thời gian.

Anh em chúng tôi: nhóm chủ từ.

Đi dạo chơi: nhóm động từ.

Ở đồng quê: nhóm túc từ chỉ nơi chốn.

Phân tích tự loại là nói rõ tự loại và nhiệm vụ các tiếng.

- Về tự loại: nên cho biết những chi tiết thuộc về tự loại, chẳng hạn, phân tích một danh từ, nên cho biết là danh từ đơn hay ghép, trừu tượng, cụ thể hay tổng hợp v.v.; phân tích một đại danh từ, nên cho biết ngôi và số; một động từ chỉ hành động hay trạng thái, cách, thì, v.v...
- Về nhiệm vụ: mỗi tiếng thuộc về một nhóm nhiệm vụ, nên cho biết tiếng đó thuộc về nhóm nhiệm vụ nào.

Thí dụ:

Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thôn thức.

Em: Nhân vật đại danh từ, ngôi thứ hai, số ít, chủ từ của động từ *nghe*.

Không: Trạng từ phủ định, bổ túc nghĩa cho động từ *nghe*.

Mùa thu: Hai tiếng danh từ đơn hợp thành nhóm túc từ.

Dưới: Giới từ, liên lạc giữa động từ *thôn thức* và nhóm túc từ *trăng mờ*.

Trăng: Danh từ đơn, túc từ chỉ trường hợp nơi chốn của động từ *thôn thức*.

Mờ: Tính từ, ở trong nhóm túc từ *trăng mờ*.

Thôn thức: Động từ ghép chỉ hành động, có chủ từ là *mùa thu*.

BÀI TẬP

Em hãy phân tích tự loại câu sau đây:

Tôi trèo lên gác sân nhìn xuống một lũ mã ở rải rác phía Bắc vườn.

Chú ý vào các nhóm tiếng: *trèo lên, gác sân, nhìn xuống, một lũ mã, phía Bắc vườn.*
